

Số: 10 /2023/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật**  
**Quản lý đất công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 16/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động quản lý đất công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (kèm theo Phụ lục).

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý cấp trên (cơ quan chủ quản); Cơ quan quản lý nhà nước được ủy quyền quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực lập phương án quản lý đất công; Trung tâm Phát triển quỹ đất.

2. Các cơ quan, đơn vị khác được giao quản lý, khai thác quỹ đất công.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 4 năm 2023.

### Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để tham mưu xây dựng đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động quản lý đất công trình UBND tỉnh ban hành và triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LDVP, các phòng, ban, trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quỳnh Thiện**

**Phụ lục**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG**  
**SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG**  
**QUẢN LÝ ĐẤT CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:     /2023/QĐ-UBND  
ngày     /4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

---

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí thực hiện hoạt động quản lý đất công theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

2. Các khoản chi phí gồm: Chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động, định mức vật tư và định mức công tác phí, như sau:

a) Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

- Nội dung của định mức lao động kỹ thuật: Là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan, gồm: Quản lý đất đai, trắc địa bản đồ, xây dựng,....

- Thành phần định mức lao động gồm:

+ Nội dung công việc: Liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính thực hiện bước công việc;

+ Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy định chung về các ngạch tương đương là: Kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

+ Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công việc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc;

- Công lao động bao gồm:

+ Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm, như sau:

+ Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

+ Công tháng: Là mức lao động xác định cho một người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước hoặc một phần công việc tạo ra sản phẩm;

- Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của định mức này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ;

b) Định mức vật tư: Là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công để đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành; nội dung định mức sử dụng vật liệu gồm:

- Vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc;

- Số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện tương ứng với định mức lao động;

c) Định mức công tác phí: Là khoản chi phí để trả cho người đi công tác trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, bao gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú cho cán bộ viên chức và người lao động được cử đi công tác thực hiện nhiệm vụ tại các huyện, thị xã, thành phố sẽ được thanh toán các khoản nêu trên theo quy định theo tại Nghị quyết 48/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

4. Nội dung quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này được tính như sau:

a) Lập Phương án quản lý đất theo chủ trương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Kiểm tra mặt bằng các khu đất: Phối hợp chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra mặt bằng khu đất theo định kỳ và xử lý những tồn tại, vướng mắc về tài sản, tranh chấp, ranh giới (nếu có), cụ thể:

- Đối với khu đất có diện tích  $\leq 10.000\text{m}^2$  kiểm tra 02 lần/tháng;

- Đối với khu đất có diện tích từ  $10.000\text{m}^2$  đến  $25.000\text{m}^2$  kiểm tra 03 lần/tháng;

- Đối với khu đất có diện tích  $> 25.000\text{m}^2$  kiểm tra từ 04 lần/tháng.

## **Phần II**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

### **QUẢN LÝ ĐẤT CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

#### ***Thành phần công việc:***

- Dự thảo phương án quản lý đất công và trình cấp thẩm quyền thẩm định phương án quản lý đất công;

- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ thẩm định;
- Tham mưu trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý đất công;
- Lập kế hoạch thực hiện (phân chia thời gian và nhân lực thực hiện);
- Phối hợp chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra mặt bằng, quản lý ranh giới, hiện trạng sử dụng của từng khu đất theo định kỳ;
- Xử lý các vấn đề phát sinh khu đất (nếu có);
- Lập báo cáo về kiểm tra, quản lý đất công;
- Kiểm tra, nghiệm thu;
- In, sao, lưu trữ, hoàn thành đóng tập các biên bản, chứng từ theo kế hoạch thực hiện.

***ĐVT: 01 khu đất***

| STT | Nội dung công việc                                               | Thành phần hao phí                                                                                          | Đơn vị tính | <b>Định mức</b><br><i>(Diện tích trung bình 01 khu đất)</i> |                     |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                  |                                                                                                             |             | <b>Nội nghiệp</b>                                           | <b>Ngoại nghiệp</b> |
| 1   | Lập phương án quản lý đất công                                   | <b>Công lao động kỹ thuật</b><br>Nhóm 3: 01 kỹ sư bậc 3 (KS3) + 01 kỹ sư bậc 4 (KS4) + 01 kỹ sư bậc 6 (KS6) | công        | 0,2                                                         |                     |
|     |                                                                  | <b>Vật liệu:</b><br>Giấy A4                                                                                 | gram        | 0,01                                                        |                     |
|     |                                                                  | Mực in A4 Laser                                                                                             | hộp         | 0,015                                                       |                     |
|     |                                                                  | Ghim bấm                                                                                                    | hộp         | 0,01                                                        |                     |
| 2   | Kiểm tra, quản lý ranh giới, hiện trạng sử dụng của từng khu đất | <b>Công lao động kỹ thuật</b><br>Nhóm 2: 01 kỹ sư bậc 3 (KS3) + 01 kỹ sư bậc 5 (KS5)                        | lần/tháng   |                                                             | 01                  |
|     |                                                                  | <b>Vật liệu:</b><br>Thước dây                                                                               | cái         |                                                             | 0,02                |
|     |                                                                  | Bút bi                                                                                                      | cây         |                                                             | 0,01                |
|     |                                                                  | Sổ ghi chép                                                                                                 | cuốn        |                                                             | 0,01                |
|     |                                                                  | <b>Công tác phí:</b><br>- Chi phí đi lại: Xăng A92, cụ thể:                                                 |             |                                                             |                     |

| STT | Nội dung công việc                         | Thành phần hao phí                                                                                                                                     | Đơn vị tính                                         | Định mức<br>(Diện tích trung bình<br>01 khu đất)         |                 |
|-----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                                            |                                                                                                                                                        |                                                     | Nội<br>nghịệp                                            | Ngoại<br>nghịệp |
|     |                                            | + Tại thành phố Trà Vinh                                                                                                                               | lít                                                 |                                                          | 00              |
|     |                                            | + Tại huyện Châu Thành                                                                                                                                 | lít                                                 |                                                          | 2,0             |
|     |                                            | + Tại huyện Càng Long                                                                                                                                  | lít                                                 |                                                          | 3,0             |
|     |                                            | + Tại huyện Tiểu Cần và huyện Cầu Ngang                                                                                                                | lít                                                 |                                                          | 4,0             |
|     |                                            | + Tại huyện Trà Cú                                                                                                                                     | lít                                                 |                                                          | 5,0             |
|     |                                            | + Tại huyện Cầu Kè                                                                                                                                     | lít                                                 |                                                          | 6,0             |
|     |                                            | + Tại thị xã Duyên Hải                                                                                                                                 | lít                                                 |                                                          | 7,0             |
|     |                                            | + Tại huyện Duyên Hải                                                                                                                                  | lít                                                 |                                                          | 8,0             |
|     |                                            | - Chi phí phụ cấp lưu trú.                                                                                                                             | ngày/02 người                                       |                                                          | 01              |
| 3   | Lập báo cáo về kiểm tra, quản lý đất công. | <b>Công lao động kỹ thuật:</b><br>01 kỹ sư bậc 3 (KS3)<br><b>Vật liệu:</b><br>Giấy A4<br>Mực in A4 Laser<br>Ghim bấm<br>Bút bi<br>Bìa 3 dây<br>Bìa nút | công<br><br>gram<br>hộp<br>hộp<br>cây<br>cái<br>cái | 0,2<br><br>0,01<br>0,015<br>0,01<br>0,01<br>0,02<br>0,02 |                 |

**Ghi chú:**

1. Định mức trên chỉ tính cho 01 khu đất, khi triển khai thực hiện nếu có nhiều khu đất thì mỗi khu đất sẽ áp dụng tương tự cho từng khu đất được giao quản lý.

2. Kiểm tra, quản lý ranh giới, hiện trạng sử dụng của từng khu đất:

a) Định mức nêu trên tính trung bình cho 01 lần/tháng kiểm tra, quản lý đất cho 01 khu đất; khi tính định mức cho khu đất thì căn cứ vào diện tích khu đất được giao quản lý tiến hành kiểm tra định kỳ được tính cụ thể như sau:

- Đối với khu đất có diện tích  $\leq 10.000\text{m}^2$  kiểm tra 02 lần/tháng;
- Đối với khu đất có diện tích từ  $10.000\text{m}^2$  đến  $25.000\text{m}^2$  kiểm tra 03 lần/tháng;
- Đối với khu đất có diện tích  $> 25.000\text{m}^2$  kiểm tra từ 04 lần/tháng;

b) Chi phí tiền đi lại và phụ cấp lưu trú cho công tác kiểm tra mặt bằng, quản lý ranh giới, hiện trạng sử dụng của từng khu đất theo định kỳ và xử lý các vấn đề phát sinh khu đất (nếu có), như sau:

- Định mức chi phí đi lại (*nhiên liệu*): Định mức đã bao gồm cả lượt đi và lượt về;

- Định mức chi phí phụ cấp lưu trú nêu trên tính theo Tiết 2.2, Khoản 2, Điều 4 Nghị quyết 48/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.